

## BÁO CÁO

### Tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng năm 2022

Trên cơ sở số liệu chính thức 6 tháng năm 2022 và ước tháng 7/2022, Cục Thống kê tỉnh Bình Phước báo cáo ước tính thực hiện một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng năm 2022, như sau:

#### I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

##### 1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

###### 1.1. Nông nghiệp

###### a. Trồng trọt

Tháng 7 thời tiết đã vào mùa mưa, các địa phương tiếp tục xuống giống vụ Mùa và chăm sóc các vườn cây lâu năm. Tính đến ngày 15/7/2022, tình hình sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh ước thực hiện 11.656 ha, tăng 5,50% so với cùng kỳ, cụ thể như sau:

- Lúa mùa 5.074 ha, tăng 0,73% (+37 ha) so với cùng kỳ năm trước, tuy đã vào mùa mưa, nhưng lượng mưa còn ít nên bà con xuống giống chậm;
- Cây bắp 1.821 ha, tăng 5,93% (+102 ha) so cùng kỳ;
- Khoai lang 108 ha, tăng 9,09% (+9 ha) so cùng kỳ; khoai mỳ 4.170 ha, tăng 7,12% (+277 ha);
- Cây mía 95 ha, giảm 19,49% (-23 ha). Diện tích cây mía của tỉnh nhỏ lẻ, được trồng chủ yếu làm nguyên liệu chế biến nước giải khát;
- Rau các loại 2.308 ha, tăng 1,41% (+32 ha); đậu các loại 142 ha, tăng 4,41% (+6 ha).

Nhìn chung, tiến độ gieo trồng vụ Mùa năm 2022 nhanh hơn so với cùng kỳ, do năm nay mùa mưa đến sớm hơn. Bên cạnh đó một số cây chủ yếu trồng xen cây lâu năm, khi cây lâu năm giảm diện tích trồng mới do thanh lý diện tích già cỗi hoặc cho hiệu quả năng suất thấp thì diện tích trồng xen một số cây hàng năm năm nay tăng lên.

## SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN



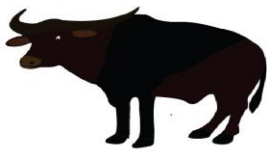
Diện tích gieo cấy lúa mùa

5.074 ha ↑ 0,73%



Sản lượng thủy sản

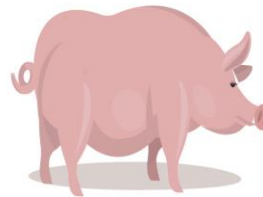
1.912 tấn ↑ 0,90%



↑ 0,93%



↑ 0,14%



↑ 44,26%



↑ 65,35%

Các loại cây lâu năm của tỉnh phát triển ổn định, tháng 7/2022 cây cao su và các loại cây ăn trái đang tiếp tục thu hoạch. Tổng diện tích cây lâu năm của tỉnh ước tính có 438.987 ha, tăng 1,93% so cùng kỳ năm trước, trong đó:

Cây ăn trái hiện có 12.591 ha, tăng 2,35% (+289 ha) so với cùng kỳ, diện tích cũng như năng suất, sản lượng các loại cây ăn trái tiếp tục ổn định và tăng lên do thay đổi cơ cấu cây trồng và thay đổi giống mới có năng suất, chất lượng cao; thời điểm này bà con nông dân đang thu hoạch các loại cây ăn trái.

Cây công nghiệp lâu năm chủ lực của tỉnh gồm có cây điều, cây tiêu, cây cao su và cây cà phê. Tổng diện tích hiện có 425.987 ha, tăng 1,91% (+7.976 ha) so với cùng kỳ, chia ra: cây điều hiện có 151.124 ha, tăng 9.632 ha, sản lượng ước đạt 170.500 tấn, giảm 65.110 tấn; cây hồ tiêu hiện có 14.958 ha, giảm 787 ha, sản lượng ước đạt 30.100 tấn, tăng 2.324 tấn; cây cao su 245.304 ha, giảm 963 ha, sản lượng đạt 162.792 tấn, tăng 4.742 tấn so với cùng kỳ; cây cà phê 14.601 ha, tăng 94 ha, sản lượng cà phê chưa có thu. Năng suất, sản lượng sản lượng cây điều năm 2022 giảm mạnh so với vụ điều năm 2021, nguyên nhân do năm nay mưa trái mùa nhiều trong lúc điều ra bông tỷ lệ đậu trái thấp. Các loại cây công nghiệp lâu năm tỉnh Bình Phước vẫn tiếp tục rà soát thống kê diện tích bị xâm canh trong đất lâm phần.

Tình hình sâu bệnh: Công tác bảo vệ thực vật được ngành Nông nghiệp tỉnh duy trì theo dõi diễn biến dịch bệnh và xử lý kịp thời khi có phát sinh trên cây trồng do đó tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng đều ở mức độ nhẹ ảnh hưởng không đáng kể đến sinh trưởng và phát triển cây trồng.

Giá một số hàng nông sản và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bình Phước trong tháng 7/2022 như sau: Mủ cao su sơ chế 33.417 đồng/kg, cà phê nhân 41.134 đồng/kg, hạt điều khô 30.714 đồng/kg, hạt tiêu khô 78.154 đồng/kg.

## b. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi trên địa bàn tỉnh phát triển ổn định, các doanh nghiệp chăn nuôi mở rộng qui mô sản xuất cũng như qui mô đàn; số lượng gia súc, gia cầm ước tháng 7/2022 gồm có:

- Đàn trâu: 13.535 con, tăng 0,93% so cùng kỳ; số con xuất chuồng là 2.650 con, tăng 5,24%; sản lượng xuất chuồng ước đạt 673 tấn, tăng 5,24% so với cùng kỳ;
- Đàn bò: 39.165 con, tăng 0,14% so cùng kỳ; số con xuất chuồng là 9.578 con, tăng 1,14%; sản lượng xuất chuồng ước đạt 1.667 tấn, tăng 1,14% so với cùng kỳ;
- Đàn heo: 1.680.540 con, tăng 44,26% so cùng kỳ; số con xuất chuồng là 1.165.447 con, tăng 47,87%; sản lượng xuất chuồng ước đạt 114.214 tấn, tăng 47,87% so với cùng kỳ;
- Đàn gia cầm: 12.315 ngàn con, tăng 65,35% so cùng kỳ; sản lượng xuất bán trong tháng ước đạt 26.980 tấn, tăng 99,16%; sản lượng trứng gia cầm xuất bán ước đạt 132.637 ngàn quả, tăng 45,59% so với cùng kỳ năm trước.

Công tác thú y: Tình hình dịch bệnh trên tổng đàn gia súc, gia cầm và chăn nuôi khác trong tháng ổn định không có biến động lớn, không có dịch bệnh lớn xảy ra, công tác tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng, công tác kiểm dịch động vật vẫn được thực hiện theo kế hoạch và được kiểm tra, kiểm soát thường xuyên, duy trì các chốt kiểm dịch động vật, xử lý dứt điểm các ổ dịch tại các xã khi có dịch theo đúng các quy định hiện hành.

### 1.2. Lâm nghiệp

Tháng 7 mặc dù đã là mùa mưa, nhưng các ngành chức năng tiếp tục duy trì thực hiện công tác tuyên truyền về bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng. Ngành lâm nghiệp vẫn duy trì công tác quản lý và bảo vệ rừng nhất là công tác chặt phá lấn chiếm đất rừng và vận chuyển lâm sản trái phép.

Trồng rừng: trong tháng 7 toàn tỉnh trồng được 385 ha, tăng 23 ha so với cùng kỳ. Số cây trồng phân tán ước tính trồng được 500 ngàn cây tăng 15 ngàn cây.

Về khai thác: trong tháng ước tính khai thác được 1.036 m<sup>3</sup> gỗ, tăng 01 m<sup>3</sup> so với cùng kỳ; lượng củi khai thác 114 Ste, giảm 01 Ste so với năm trước. Lũy kế 7 tháng khai thác được 7.253 m<sup>3</sup> gỗ, tăng 15 m<sup>3</sup> so với cùng kỳ; lượng củi khai thác 844 Ste, tăng 33 Ste so với năm trước. Lượng gỗ và củi khai thác được hoàn toàn là rừng trồng.

### 1.3. Thủy sản

Lĩnh vực thủy sản tỉnh Bình Phước có xu hướng ngày càng giảm về diện tích do đô thị hóa nhanh, diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh phân bố không đồng đều, phần lớn diện tích nuôi trồng nhỏ, lẻ nuôi trồng để tự tiêu là chính, ít có diện tích nuôi lớn, sản xuất mang tính hàng hóa nên hàng năm hiệu quả thu được trên một đơn vị diện tích nuôi trồng thủy sản là không cao.

Trong tháng sản lượng thủy sản ước thực hiện 270 tấn, so cùng kỳ giảm 0,37%; (trong đó: khai thác thủy sản nội địa 29 tấn; sản lượng thủy sản nuôi trồng

241 tấn). Lũy kế 7 tháng, sản lượng thủy sản ước thực hiện 1.912 tấn, tăng 0,90% so cùng kỳ.

## 2. Sản xuất công nghiệp

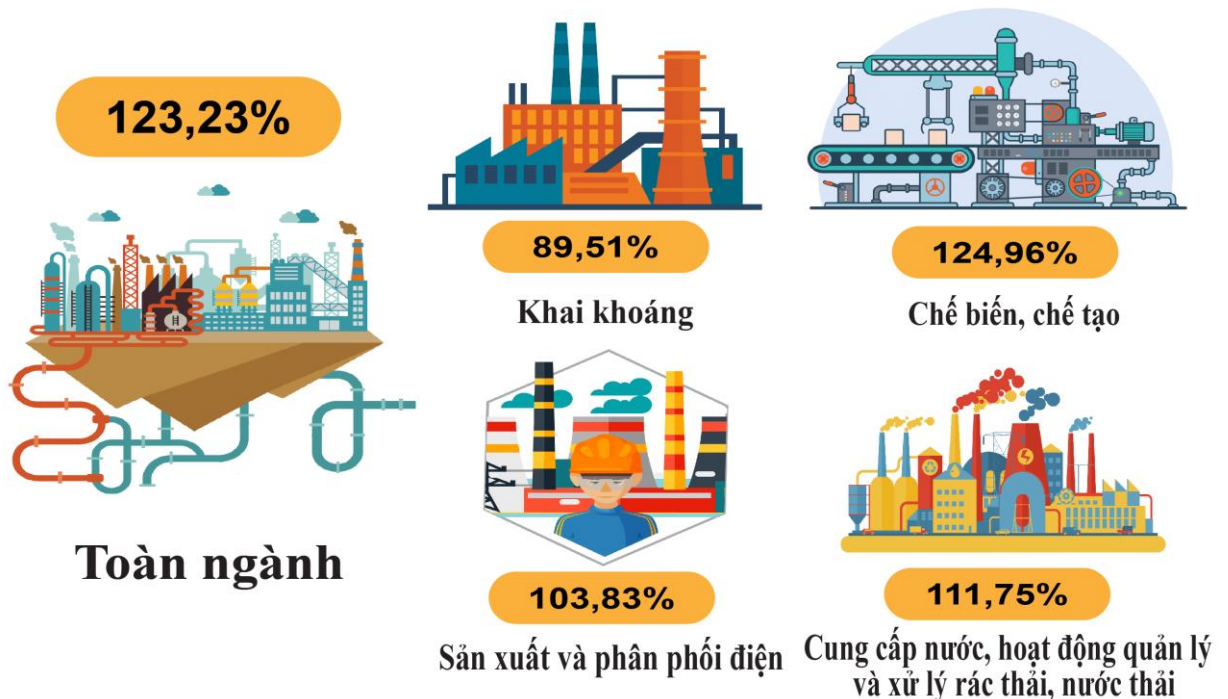
Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh đang từng bước khôi phục sau 1 năm chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19, các doanh nghiệp đã dần thích nghi với trạng thái bình thường mới, cải tổ lại bộ máy, liên doanh, liên kết với doanh nghiệp khác, nâng cấp trang thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm, tìm kiếm thị trường mới tiềm năng và nguồn cung ổn định để mở rộng quy mô sản xuất.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 7/2022 ước đạt 99,21% so với tháng trước và 117,08% so với cùng kỳ năm trước, tức là giảm 0,79% so với tháng trước, tăng 17,08% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 9,24% so với tháng trước, giảm 8,28% so với cùng kỳ năm trước; tương ứng: ngành công nghiệp chế biến giảm 0,93%, tăng 17,91%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 1,11%, tăng 3,70%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 3,38%, tăng 37,15%.

Tính chung 7 tháng năm 2022, chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tăng 23,23% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó: công nghiệp khai khoáng giảm 10,49% so với cùng kỳ năm trước; tương ứng: công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 24,96%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 3,83%; công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 11,75%.

## SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 07 tháng/2022 so với cùng kỳ năm trước



Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 7 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 1,4 lần so với cùng kỳ năm trước; Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu tăng 49,37%; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 37,75%; Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 30,40%. Một số ngành có mức tăng thấp hoặc giảm: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 1,22%; Sản xuất trang phục giảm 37,97%; Sản xuất xe có động cơ giảm 26,31%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 23,19%; Sản xuất kim loại giảm 11,70% ...

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 7 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử tăng 1,4 lần; Thức ăn cho gia cầm tăng 103,74%; Dịch vụ sản xuất giày, dép tăng 68,72%; Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự tăng 44,23%; Hạt điều khô tăng 23,10% so với cùng kỳ năm trước. Một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm: Bao bì đóng gói khác bằng plastic tăng 2,03%; Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo giảm 34,62%; Dịch vụ đúc gang, sắt, thép giảm 19,85%; Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da giảm 13,91%...

So với cùng kỳ, chỉ số sử dụng lao động đến cuối tháng 7 năm 2022 tăng 5,84%, trong đó: khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 1,59%; khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh giảm 49,29%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 33,79%. Trong ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sử dụng lao động tăng cao so cùng kỳ năm trước như: Ngành dệt tăng 42,97%; Sản xuất xe có động cơ tăng 192,74%; Sản xuất kim loại tăng 39,04%...

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đến cuối tháng 7 giảm 29,36% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 7 giảm 20,86% so cùng kỳ.

### **3. Bán lẻ hàng hóa, hoạt động của các ngành dịch vụ**

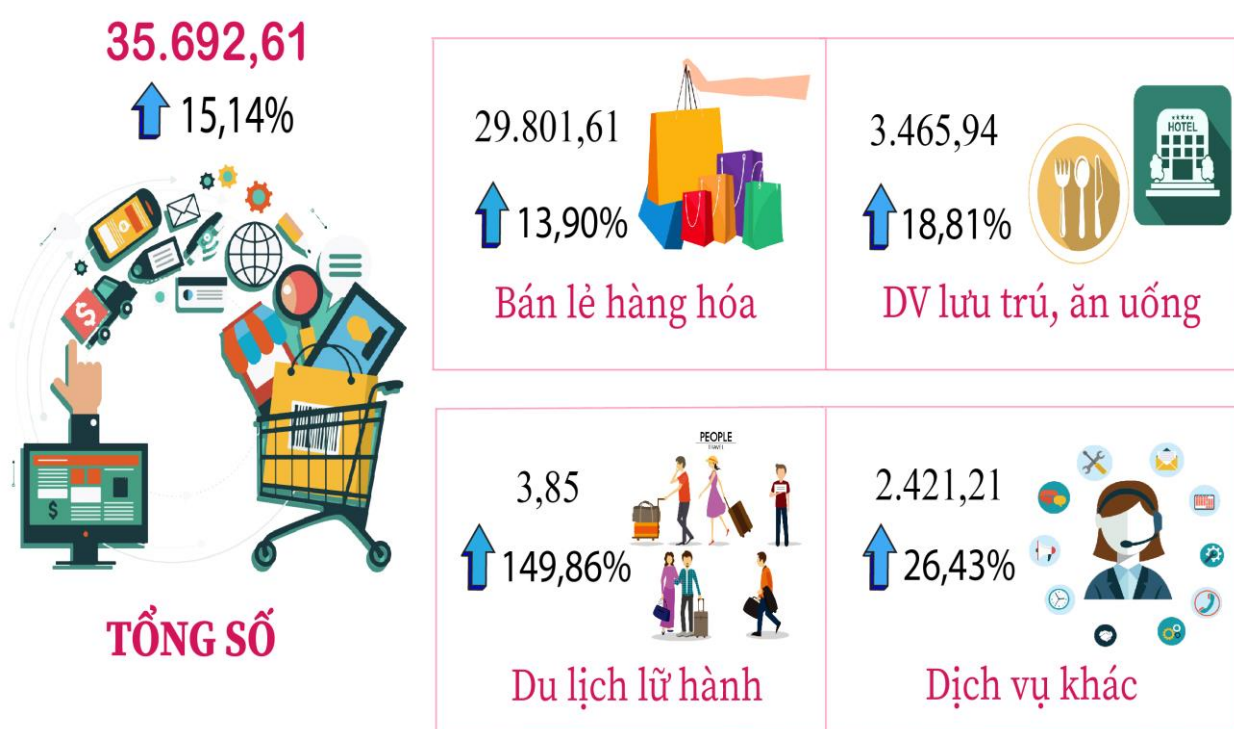
#### **3.1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng**

Hiện nay tình hình dịch Covid-19 đã kiểm soát tốt, đời sống sinh hoạt của người dân trở về trạng thái bình thường mới, nhu cầu sử dụng các sản phẩm cũng như các dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch, vui chơi giải trí tăng mạnh đã góp phần làm cho hoạt động thương mại, dịch vụ và vận tải của các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh cá thể trên địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 7 năm 2022 tăng so với tháng trước và cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 7/2022 ước tính đạt 5.805,61 tỷ đồng, tăng 3,68% so với tháng trước, tăng 100,94% so với cùng kỳ. Tương tự, xét theo ngành hoạt động: doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 4.825,46 tỷ đồng, tăng 3,63%, tăng 89,43%; doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 19,86 tỷ đồng, tăng 3,79%, tăng 149,28%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 552,17 tỷ đồng, tăng 3,92%, tăng 163,08%; doanh thu dịch vụ khác đạt 406,92 tỷ đồng, tăng 3,96%, tăng 228,33% so cùng kỳ; doanh thu dịch vụ lữ hành đạt 1,2 tỷ đồng, tăng 20,25% so với tháng trước.

Lũy kế 7 tháng năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 35.692,61 tỷ đồng, tăng 15,14% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành hoạt động: doanh thu bán lẻ hàng hóa ước tính đạt 29.801,60 tỷ đồng, tăng 13,90% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 130,10 tỷ đồng, tăng 22,45%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 3.335,84 tỷ đồng, tăng 18,67%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 3,85 tỷ đồng, tăng 149,86%; doanh thu dịch vụ khác đạt 2.421,21 tỷ đồng, tăng 26,43% so với cùng kỳ.

### **TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 7 THÁNG NĂM 2022 (tỷ đồng)**



### 3.2. Giao thông vận tải

Ngành vận tải tỉnh Bình Phước đang từng bước phục hồi, đẩy mạnh hoạt động, các cơ sở mở các dịch vụ ngày càng chất lượng, nhằm đáp ứng tốt nhu cầu đi lại của người dân sau khi kiểm soát được dịch bệnh.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 7/2022 ước đạt 192,72 tỷ đồng, tăng 1,17% so với tháng trước, tăng 375,79% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: vận tải hành khách đạt 115,84 tỷ đồng, tăng 1,32% so với tháng trước, tăng 1,9 lần so với cùng kỳ; vận tải hàng hóa đạt 74,28 tỷ đồng, tăng 0,89%, tăng 120,29%. Lũy kế 7 tháng, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 1.091,20 tỷ đồng, tăng 7,41% so với cùng kỳ, trong đó: vận tải hành khách đạt 569,22 tỷ đồng, giảm 0,62% so với cùng kỳ; vận tải hàng hóa đạt 504,72 tỷ đồng, tăng 17,55%.

Vận tải hành khách tháng 7/2022 ước thực hiện 1.258,03 ngàn HK và 158.015,26 ngàn HK.km, so với tháng trước tăng 1,34% về vận chuyển, tăng 1,14% về luân chuyển, so với cùng kỳ năm trước tăng 1,9 lần về vận chuyển, tăng

1,9 lần về luân chuyển. Lũy kế 7 tháng, vận tải hành khách ước đạt 6.179,86 ngàn HK và 776.389,44 ngàn HK.km, so với cùng kỳ giảm 2,55% về vận chuyển và giảm 2,12% về luân chuyển.

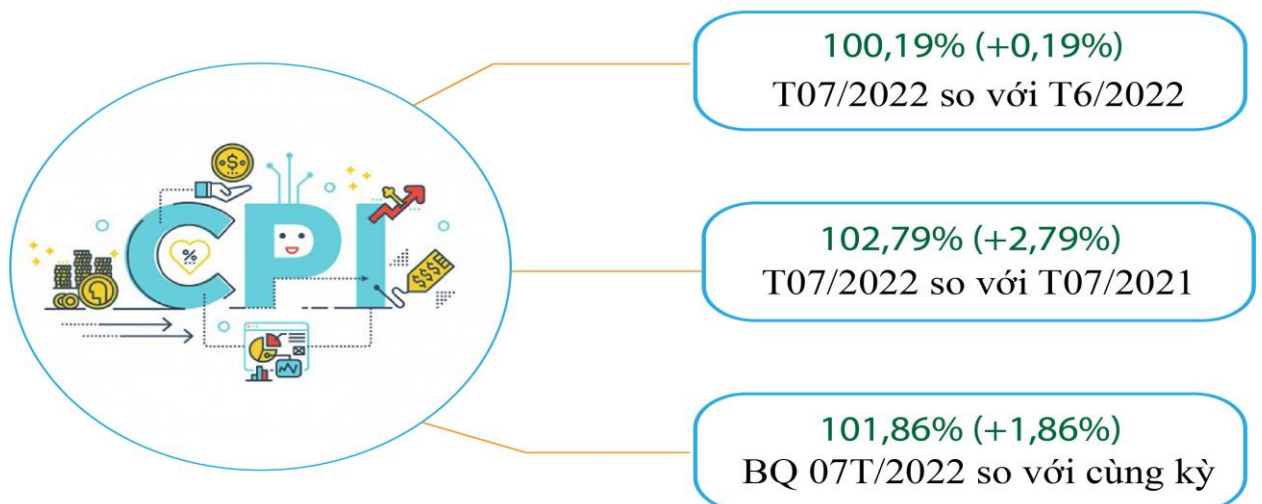
Vận tải hàng hoá tháng 7/2022 ước thực hiện được 316,80 ngàn tấn và 21.631,70 ngàn T.km, so với tháng trước tăng 0,64% về vận chuyển, tăng 0,62% về luân chuyển, so với cùng kỳ năm trước tăng 119,60% về vận chuyển, tăng 119,22% về luân chuyển. Lũy kế 7 tháng, vận tải hàng hóa ước đạt 2.193,20 ngàn tấn và 148.753,00 ngàn Tấn.km, so với cùng kỳ tăng 16,09% về vận chuyển và tăng 14,73% về luân chuyển.

## II. KIỂM CHẾ LẠM PHÁT, ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

### 1. Chỉ số giá

Tình hình giá cả thị trường tháng 7 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Phước tăng nhẹ so với tháng trước. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7/2022 tăng 0,19% so với tháng trước, tăng 2,79% so với cùng kỳ năm trước; tăng 4,34% so với tháng 12 năm trước. Bình quân 7 tháng năm 2022 chỉ số giá tiêu dùng tăng 1,86% so với cùng kỳ.

### CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)



Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 06/11 nhóm hàng tăng so với tháng trước, với mức tăng như sau: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,41%; Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 2,22%; Nhóm văn hóa giải trí và du lịch tăng 0,31%; Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,11%; Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,09%; Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,08%. Có 03/11 nhóm hàng giảm xuống so với tháng trước là: Nhóm giao thông giảm 3,43%; Nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,02%; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,05%. Có 02/11 nhóm hàng ổn định so với tháng trước là: Nhóm thuốc và dịch vụ y tế; Nhóm giáo dục.

Nguyên nhân làm tăng, giảm CPI tháng 7 năm 2022:

- Từ ngày 01/7/2022 giá gas điều chỉnh giảm 7.000/bình/12kg so với tháng trước theo công bố của tập đoàn xăng dầu Việt Nam. Cũng tác động giảm chỉ số chung CPI tháng 7/2022 là 0,02% so với tháng trước.

- Giá dầu hỏa giảm 1,33% so với tháng 6/2022 do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá vào ngày 01/7/2022, 11/7/2022 và ngày 21/7/2022.

- Ảnh hưởng của đợt điều chỉnh giá xăng dầu vào ngày 01/7/2022, 11/7/2022 và ngày 21/7/2022 làm cho giá xăng giảm 8,56%; giá dầu diesel giảm 4,02%.

- Giá điện sinh hoạt tăng 0,79%, giá nước sinh hoạt tăng 2,43% so với tháng trước do thời tiết nắng nóng nhu cầu sử dụng nước tăng.

- Giá thịt lợn tăng 3,54% so với tháng trước, do nhu cầu tiêu thụ trong nước đã tăng trở lại sau khi kiểm soát tốt dịch Covid-19, nhu cầu từ các bếp ăn, nhà hàng, khách sạn hồi phục.

Giá vàng và đôla Mỹ: Chỉ số giá vàng tháng 7/2022 giảm 2,45% so với tháng trước; tăng 2,18% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số Đô la Mỹ tháng 7/2022 tăng 0,57% so với tháng trước; tăng 1,59% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 7 tháng năm 2022 chỉ số giá vàng tăng 2,90%, chỉ số Đô la Mỹ giảm 0,20% so với cùng kỳ năm trước.

## **2. Đầu tư, xây dựng**

Giá trị thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 7/2022 ước thực hiện 523,83 tỷ đồng, tăng 40,34% so cùng kỳ năm trước. Bao gồm: vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 412,90 tỷ đồng, tăng 39,01%, chiếm 78,82%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 110,93 tỷ đồng, tăng 45,48%, chiếm 21,18%. Trong tháng tiếp tục thi công các công trình trọng điểm như: Xây dựng đường phía Tây QL 13 đoạn Chơn Thành - Hoa Lư tỉnh Bình Phước; Đường giao thông kết hợp du lịch hồ thủy lợi Phước Hòa; Xây dựng tuyến kết nối ĐT.753B với đường Đồng Phú - Bình Dương (đoạn Lam Sơn - Tân Phước); Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường Minh Hưng - Đồng Nơ (3 hạng mục phát sinh, gồm: điện chiếu sáng công cộng, đường dây 22KVA và trạm biến áp, trồng cây sao đen hai bên đường)...

Lũy kế 7 tháng, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 2.479,85 tỷ đồng, đạt 34,24% kế hoạch năm và tăng 28,34% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 1.928,04 tỷ đồng đạt 35,40% kế hoạch, tăng 28,00% so cùng kỳ; vốn ngân sách cấp huyện đạt 551,81 tỷ đồng đạt 30,74% kế hoạch năm, tăng 29,56% so cùng kỳ.

Về thu hút FDI: Trong tháng 7 năm 2022 cấp phép cho 02 dự án đến từ Trung Quốc và Thái Lan, với tổng số vốn đăng ký 11,14 triệu USD. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã cấp phép cho 21 dự án với số vốn đăng ký là 59,67 triệu USD.

## **3. Tài chính, ngân hàng**

### **3.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tháng 7/2022 ước thực hiện được 1.296 tỷ đồng, lũy kế 7 tháng ước thu đạt 58,60% kế hoạch dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh. Trong đó: thu từ khu vực kinh tế quốc doanh là 714,40 tỷ đồng; thu từ

khu vực kinh tế ngoài quốc doanh 1.450,16 tỷ đồng; thu tiền sử dụng đất là 2.150,46 tỷ đồng.

### 3.2. Chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 7/2022 ước thực hiện 1.487,41 tỷ đồng, lũy kế 7 tháng đạt 44,41% kế hoạch dự toán HĐND tỉnh điều chỉnh. Trong đó: chi thường xuyên 3.733,21 tỷ đồng; chi đầu tư phát triển 8.208,29 tỷ đồng.

### 3.3. Ngân hàng

Về lãi suất: Các ngân hàng trên địa bàn triệt để tiết giảm chi phí hoạt động để áp dụng lãi suất cho vay hợp lý, hỗ trợ khách hàng phục hồi sản xuất - kinh doanh. Mặt bằng lãi suất huy động và cho vay có tăng nhẹ, khoảng 0,12%/năm so với tháng 12/2021.

Đối với huy động vốn: Huy động vốn đến 30/6/2022 đạt 57.019 tỷ đồng, tăng 9,28% so với cuối năm 2021. Trong đó, tiền gửi đồng Việt Nam chiếm 90,60%, tiền gửi ngoại tệ chiếm 9,40%. Tổng nguồn vốn huy động tại chỗ đến cuối tháng 7/2022 ước đạt 57.600 tỷ đồng, tăng 10,39% so với cuối năm 2021.

Đối với hoạt động tín dụng: Dự nợ tín dụng đến 30/6/2022 đạt 106.630 tỷ đồng, tăng 17,69% so với cuối năm 2021. Trong đó, cho vay bằng đồng Việt Nam chiếm 90,66%, cho vay bằng ngoại tệ chiếm 9,34%. Đến cuối tháng 7/2022, dự nợ tín dụng ước đạt 107.700 tỷ đồng, tăng 18,87% so với cuối năm 2021. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng có hiệu quả đi đôi với kiểm soát chất lượng tín dụng, nợ xấu chiếm khoảng 0,46% trên tổng dự nợ.

## III. BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA VÀ CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI KHÁC

### 1. Lao động, việc làm

Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng do Covid-19 theo Nghị quyết 68, 126 của Chính phủ và Quyết định 23, 33 của Thủ tướng Chính phủ; Báo cáo kiểm tra tiến độ và kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động theo Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg trên địa bàn tỉnh; Triển khai Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ về tiền lương tối thiểu.

Tổ chức tư vấn, giới thiệu nghề và việc làm cho 1.552 người; số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp hàng tháng là 1.543 người và số người được hỗ trợ học nghề là 15 người.

### 2. Công tác giảm nghèo

Hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách cấp huyện thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh.

### 3. Công tác an sinh xã hội

Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh quản lý và nuôi dưỡng tập trung 57 đối tượng. Cán bộ tại đây thường xuyên khám, theo dõi sức khỏe cho các đối tượng; tích cực điều trị, chăm sóc cho đối tượng có sức khỏe yếu và kiểm tra, theo dõi sát sao sức khỏe các đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp. Trong tháng có 04 tổ chức, cá nhân đến thăm và tặng quà cho các đối tượng gồm 625 kg gạo cùng các nhu yếu phẩm phục vụ khác.

Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh trong tháng đã tiếp nhận vào 48 học viên, giải quyết tái hoà nhập cộng đồng 32 học viên, khám và điều trị bệnh cho 4.155 lượt học viên. Hiện Cơ sở đang quản lý và chữa bệnh 563 đối tượng. Về công tác truyền thông giáo dục, Cơ sở đã tổ chức phổ biến kiến thức về giáo dục pháp luật cho nhiều nhóm với trên 3.000 học viên tham gia; tổ chức dạy xóa mù chữ 06 buổi với 77 lượt học viên tham gia.

Thực hiện chính sách với người có công: giải quyết được 1.031 hồ sơ, trong đó có 100 hồ sơ được tiếp nhận giải quyết tại trung tâm phục vụ hành chính công và 931 hồ sơ được tiếp nhận giải quyết tại sở. Tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 204/KH-UBND ngày 8/7/2022 tổ chức “Lễ viếng, truy điệu, an táng 44 bộ hài cốt liệt sĩ được quy tập trong nước và Vương quốc Campuchia; Dâng hương tưởng niệm anh linh các anh hùng liệt sĩ nhân dịp Kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2022). Phối hợp với UBND các huyện, thị xã lựa chọn 5 đối tượng là người có công tiêu biểu của tỉnh tham dự họp mặt nhân Kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2022) và biểu dương người có công toàn quốc năm 2022 tại Hà Nội.

#### **4. Giáo dục, đào tạo**

Trong tháng, ngành giáo dục và đào tạo tập trung chỉ đạo các trường, các phòng hoàn thành nhiệm vụ học kỳ II và kết thúc năm học 2021-2022 theo chương trình; Tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 diễn ra an toàn, đúng quy chế, hiện đang tiến hành công tác chấm thi theo kế hoạch; Phối hợp với các huyện, thị xã, thành phố rà soát thực trạng về quy mô trường lớp, cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên và công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia trên địa bàn tỉnh; Đẩy mạnh công tác kiểm định chất lượng các cơ sở giáo dục và đào tạo, tăng cường công tác tự đánh giá, đánh giá ngoài, cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

#### **5. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng**

Công tác mạng lưới y tế, biên chế, đào tạo cán bộ, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị tiếp tục thực hiện theo quy định. Các cơ sở khám chữa bệnh đảm bảo tốt việc trực và điều trị bệnh; tình hình dịch bệnh được kiểm soát chặt chẽ... An toàn vệ sinh thực phẩm cơ bản được đảm bảo, không có vụ ngộ độc thực phẩm lớn xảy ra. Bên cạnh đó các đơn vị y tế trong tỉnh vẫn tiếp tục công tác truyền thông về phòng, chống dịch Covid-19 trong tình hình mới, đẩy mạnh tuyên truyền, động viên doanh nghiệp, người dân tiếp tục duy trì sản xuất trên cơ sở tuân thủ các quy định về công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19. Tiếp tục chỉ đạo tiêm chủng triển khai tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19, đảm bảo phủ đủ liều bổ sung, liều nhắc lại cho các đối tượng từ 18 tuổi trở lên và liều cơ bản cho đối tượng từ 12-17

tuổi. chuẩn bị sẵn sàng các nguồn lực để tiêm vắc xin phòng Covid - 19 cho trẻ từ 5-11 tuổi ngay khi Bộ Y tế có hướng dẫn.

Trong tháng, toàn tỉnh có 59 ca viêm đường hô hấp do Covid-19 (0 ca tử vong); 1.053 ca mắc sốt xuất huyết (03 ca tử vong); 131 ca mắc bệnh tay chân miệng (không có tử vong); 57 ca tiêu chảy (0 ca tử vong); về phòng chống HIV/AIDS: 20 người mới phát hiện HIV, tích lũy số người nhiễm HIV là 3.903 người, 04 người mới phát hiện AIDS, tích lũy số bệnh nhân AIDS là 1.884 bệnh nhân, số mới tử vong trong tháng: 02 bệnh nhân.

## **6. Hoạt động văn hóa, thể thao**

Công tác tuyên truyền: Toàn ngành tổ chức và thực hiện tốt công tác tuyên truyền cổ động trực quan, triển lãm nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn. Kết quả, thực hiện in ấn và thi công trang trí được: 2.000m<sup>2</sup> băng rôn, 10.400m<sup>2</sup> pano, banner; 5.300 lượt cờ các loại; 800 giờ xe tuyên truyền với nhiều nội dung khác nhau; viết tin bài đăng trên trang web, tạp chí của ngành và của các đơn vị.

Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa dân tộc: Tổ chức trưng bày chuyên đề “Uống nước nhớ nguồn” nhân kỷ niệm 75 năm Ngày thương binh - liệt sỹ (27/7/1942- 27/7/2022); Kiểm tra các di tích đã được xếp hạng trên địa bàn tỉnh; Quay thực địa và dàn dựng video về các di tích đã được xếp hạng. Trong tháng, các bảo tàng, di tích, nhà truyền thống đón tiếp gần 14.341 lượt khách tham quan và tương tác.

Nghệ thuật biểu diễn và hoạt động quần chúng: Trung tâm Văn hóa tỉnh đã xây dựng kế hoạch chiếu phim tuyên truyền phục vụ tại cơ sở với 19 bộ phim, kết quả phục vụ 63 buổi, thu hút hơn 4.400 lượt người xem. Trong tháng, Đoàn Ca múa nhạc dân tộc tỉnh biểu diễn chương trình nghệ thuật phục vụ các ngày lễ, sự kiện được 03 buổi, thu hút khoảng 810 lượt người xem.

Hoạt động thư viện: Tổ chức thành công Hội thi kể chuyện theo sách tỉnh Bình Phước lần thứ V; phối hợp Đài Phát thanh Truyền hình và Báo Bình Phước quay phóng sự điểm đến cho các em thiếu nhi trong dịp hè. Trong tháng, Thư viện cấp 45 thẻ thư viện (cấp mới 35 thẻ và 10 thẻ gia hạn); phục vụ được 323.722 lượt bạn; tổng số tài liệu lưu hành là 11.540 lượt.

Thể dục thể thao: Trung tâm HL&TĐTDTT tỉnh đã tham dự 17 giải thể thao cấp khu vực và toàn quốc, kết quả đạt được: 10 HCV, 12 HCB, 24 HCD; hỗ trợ 75 lượt trọng tài tham gia điều hành các giải do các sở, ngành tổ chức.

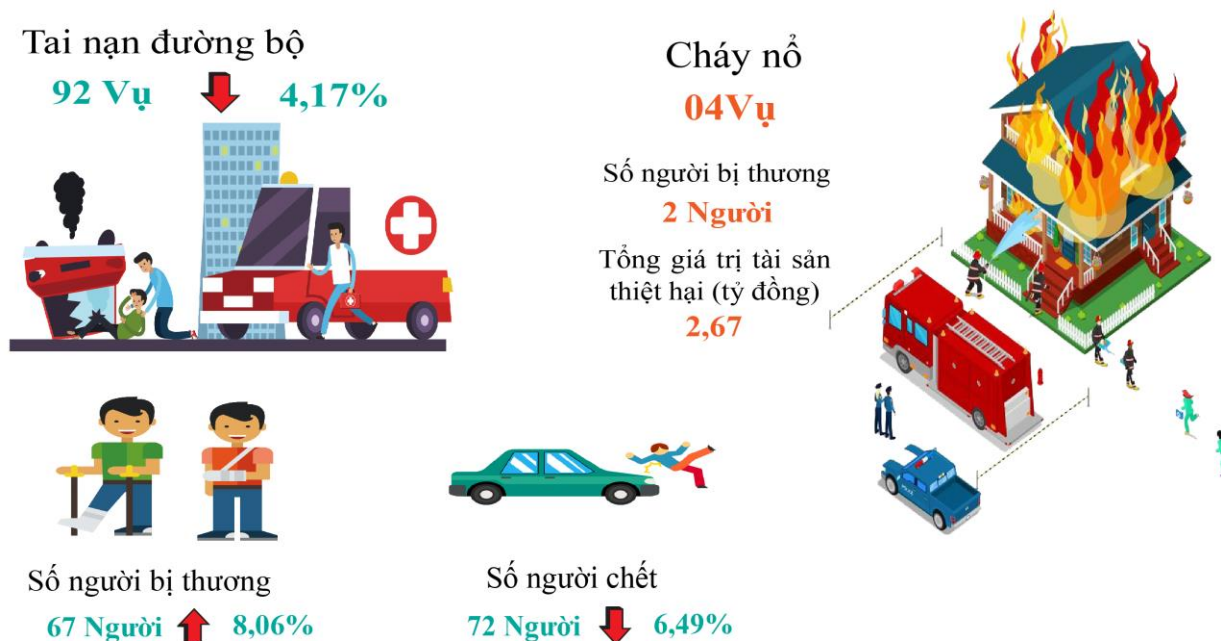
Hoạt động du lịch: Trong tháng, hoạt động du lịch với lượt khách tham quan đạt: 86.800 lượt khách, tăng 5,82% so với tháng trước và tăng 470% so với cùng kỳ 2021; trong đó khách nội địa 86.000 lượt khách; khách quốc tế: 800 lượt khách. Tổng doanh thu đạt 47,74 tỷ đồng, tăng 11,93% so với tháng trước và tăng 279% so với cùng kỳ năm 2021.

## **7. Tai nạn giao thông**

Trong tháng 7 năm 2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 14 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 14 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên, làm 9 người chết, 9 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong tháng

tăng 7,69%; số người chết giảm 30,77%; số người bị thương tăng 50%. Tính chung 7 tháng năm 2022, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 92 vụ tai nạn giao thông, làm 72 người chết, 67 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 4,17%; số người chết giảm 6,49%; số người bị thương tăng 8,06%.

## TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI 07 THÁNG NĂM 2022



Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã phát hiện 3.179 trường hợp vi phạm TTATGT, tạm giữ 1.166 phương tiện, tước 680 GPLX, cảnh cáo 82 trường hợp, xử lý hành chính 3.097 trường hợp. Số tiền nộp kho bạc nhà nước 7,56 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là chạy quá tốc độ (102 trường hợp), không có giấy phép lái xe (757 trường hợp), không đội mũ bảo hiểm (785 trường hợp) và không đi đúng làn đường quy định (311 trường hợp).

### 8. Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng, do ảnh hưởng mưa lớn kéo dài đã gây ra ngập úng lũ quét cục bộ trên địa bàn tỉnh, gây cản trở lưu thông; làm ngập hơn 0,5 ha hoa màu, thiệt hại gần 200 con gia súc, gia cầm, ngã đổ 1,5 ha tiêu... Ước tính thiệt hại khoảng 1.010 triệu đồng.

### 9. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy, nổ nào. Tính chung 7 tháng, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 04 vụ cháy thiệt hại do cháy ước khoảng 2,67 tỷ đồng và 02 người bị thương.

Các cơ quan chức năng đã phát hiện 41 vụ vi phạm môi trường, tiến hành xử lý 21 vụ vi phạm, nộp tiền vào ngân sách Nhà nước 219 triệu đồng. Các vụ vi phạm môi trường chủ yếu là các hành vi vận chuyển lâm sản, khai thác đất, cát trái phép, kinh doanh gây ô nhiễm môi trường, không xây dựng đề án bảo vệ môi trường, các hành vi vi phạm quy định về quản lý chất thải, thực hiện không đủ các nội dung trong bản cam kết bảo vệ môi trường... Tính chung 7 tháng, trên địa bàn

tỉnh đã phát hiện 217 vụ vi phạm về môi trường và tiến hành xử lý 99 vụ vi phạm, nộp ngân sách Nhà nước 780,50 triệu đồng./.

Tóm lại: Nhờ dịch bệnh được kiểm soát tốt, các hoạt động kinh tế, đời sống dân cư trên địa bàn tỉnh Bình Phước cơ bản trở lại bình thường, diễn biến thời tiết cũng thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, các lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác nhìn chung đều phục hồi tích cực, dịch vụ vận tải hoạt động trở lại đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân. Công tác an sinh xã hội được chú trọng; đời sống người dân được bảo đảm; hoạt động chăm lo cho các đối tượng chính sách, khó khăn, người nghèo, người lao động được triển khai kịp thời, hiệu quả. Các hoạt động văn hóa, xã hội, nghệ thuật, vui chơi giải trí phục hồi mạnh mẽ. Tất cả là sự vào cuộc quyết liệt của Lãnh đạo các cấp, các ngành trong tỉnh, cùng với sự tham gia tích cực của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục phục hồi rõ nét và đạt được kết quả quan trọng.

Trên đây là một số nét cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Phước./.

**Nơi nhận:**

- Vụ TKTH-TCTK;
- Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Sở KH-ĐT;
- Lưu: VT, TKTH.

**Q. CỤC TRƯỞNG**

**Trương Quang Phúc**

## 1. Sản xuất nông nghiệp

|                                          | <i>Ha</i>                         |                            |                                               |
|------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------|
|                                          | Thực hiện<br>cùng<br>kỳ năm trước | Thực hiện<br>kỳ báo<br>cáo | Kỳ báo cáo so với<br>cùng kỳ năm trước<br>(%) |
| <b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b> | 17.616                            | 18.652                     | 105,88                                        |
| <b>Lúa</b>                               |                                   |                            |                                               |
| Lúa đông xuân                            | 2.798                             | 2.816                      | 100,64                                        |
| Lúa hè thu                               |                                   |                            |                                               |
| Thu đông                                 |                                   |                            |                                               |
| Lúa mùa                                  | 5.037                             | 5.074                      | 100,73                                        |
| <b>Các loại cây khác</b>                 |                                   |                            |                                               |
| Ngô                                      | 1.719                             | 1.821                      | 105,93                                        |
| Khoai lang                               | 99                                | 108                        | 109,09                                        |
| Sắn/Khoai mì                             | 3.893                             | 4.170                      | 107,12                                        |
| Mía                                      | 118                               | 95                         | 80,51                                         |
| Đậu tương                                | 4                                 | 13                         | 325,00                                        |
| Lạc                                      | 72                                | 70                         | 97,22                                         |
| Rau các loại                             | 2.276                             | 2.308                      | 101,41                                        |
| Đậu các loại                             | 136                               | 142                        | 104,41                                        |

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

|                                                                                                                               | Tháng 6<br>năm 2022<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước | Ước tính<br>tháng 7<br>năm 2022<br>so với<br>tháng 6<br>năm 2022 | Ước tính<br>tháng 7<br>năm 2022<br>so với<br>tháng 7<br>năm 2021 | %<br>Cộng dồn<br>từ đầu<br>năm<br>đến cuối<br>tháng<br>7/2022<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Toàn ngành công nghiệp</b>                                                                                                 | <b>130,61</b>                                         | <b>99,21</b>                                                     | <b>117,08</b>                                                    | <b>123,23</b>                                                                                   |
| <b>Khai khoáng</b>                                                                                                            | <b>72,25</b>                                          | <b>109,24</b>                                                    | <b>91,72</b>                                                     | <b>89,51</b>                                                                                    |
| Khai khoáng khác                                                                                                              | 72,25                                                 | 109,24                                                           | 91,72                                                            | 89,51                                                                                           |
| <b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>                                                                                          | <b>133,45</b>                                         | <b>99,07</b>                                                     | <b>117,91</b>                                                    | <b>124,96</b>                                                                                   |
| Sản xuất chế biến thực phẩm                                                                                                   | 117,85                                                | 101,50                                                           | 128,12                                                           | 130,40                                                                                          |
| Sản xuất đồ uống                                                                                                              | 97,62                                                 | 100,00                                                           | 105,13                                                           | 108,90                                                                                          |
| Dệt                                                                                                                           | 100,18                                                | 100,56                                                           | 115,93                                                           | 99,18                                                                                           |
| Sản xuất trang phục                                                                                                           | 2.058,90                                              | 86,21                                                            | 28,92                                                            | 62,03                                                                                           |
| Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan                                                                                      | 360,73                                                | 87,93                                                            | 95,31                                                            | 137,75                                                                                          |
| Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện | 137,23                                                | 105,52                                                           | 102,54                                                           | 101,22                                                                                          |
| Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy                                                                                             | 213,51                                                | 80,00                                                            | 61,91                                                            | 87,19                                                                                           |
| In, sao chép bản ghi các loại                                                                                                 | 53,28                                                 | 100,23                                                           | 667,66                                                           | 86,85                                                                                           |
| Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất                                                                                        | -                                                     | 100,00                                                           | -                                                                | -                                                                                               |
| Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic                                                                                        | 49,66                                                 | 101,84                                                           | 53,28                                                            | 76,46                                                                                           |
| Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác                                                                                 | 98,94                                                 | 89,53                                                            | 100,10                                                           | 95,49                                                                                           |
| Sản xuất kim loại                                                                                                             | 79,30                                                 | 103,08                                                           | 86,68                                                            | 88,30                                                                                           |
| Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)                                                                 | 53,37                                                 | 100,71                                                           | 54,57                                                            | 96,60                                                                                           |
| Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học                                                                  | 1.712,34                                              | 97,80                                                            | 1.794,17                                                         | 1.466,95                                                                                        |
| Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu                                                                             | 370,96                                                | 105,67                                                           | 109,88                                                           | 149,37                                                                                          |
| Sản xuất xe có động cơ                                                                                                        | 30,19                                                 | -                                                                | -                                                                | 73,69                                                                                           |
| Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                 | 65,96                                                 | 98,43                                                            | 90,38                                                            | 76,81                                                                                           |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo khác                                                                                            | -                                                     | 100,80                                                           | -                                                                | -                                                                                               |

|                                                                                       |               |               |               |               |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b> | <b>103,19</b> | <b>101,11</b> | <b>103,70</b> | <b>103,83</b> |
| <b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>                  | <b>108,62</b> | <b>96,62</b>  | <b>137,15</b> | <b>111,75</b> |
| Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                     | 108,42        | 83,01         | 92,18         | 102,02        |
| Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu                       | 108,69        | 101,45        | 159,80        | 115,38        |

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

|                                                      | Đơn vị      | Thực hiện  | Ước tính   | Cộng dồn     | Tháng 7   | Cộng dồn   |
|------------------------------------------------------|-------------|------------|------------|--------------|-----------|------------|
|                                                      | tính        | tháng 6    | tháng 7    | từ đầu năm   | năm 2022  | từ đầu năm |
|                                                      |             | năm 2022   | năm 2022   | đến cuối     | so với    | đến cuối   |
|                                                      |             |            |            | tháng 7      | cùng      | tháng      |
|                                                      |             |            |            | năm 2022     | kỳ năm    | 7/2022     |
|                                                      |             |            |            |              | trước (%) | so với     |
|                                                      |             |            |            |              |           | cùng kỳ    |
|                                                      |             |            |            |              |           | năm trước  |
|                                                      |             |            |            |              |           | (%)        |
| <b>Tên sản phẩm</b>                                  |             |            |            |              |           |            |
| Đá xây dựng khác                                     | M3          | 138.358,44 | 151.146,53 | 1.095.635,28 | 91,72     | 89,51      |
| Thịt gà đông lạnh                                    | Tấn         | 4.778,00   | 4.800,00   | 29.662,00    | 164,95    | 165,86     |
| Hạt điều khô                                         | Tấn         | 14.683,26  | 15.023,88  | 99.560,19    | 115,45    | 123,10     |
| Thức ăn cho gia cầm                                  | Tấn         | 10.580,00  | 11.000,00  | 64.314,00    | 162,36    | 203,74     |
| Nước khoáng không có ga                              | 1000 lít    | -          | -          | 723,66       | -         | -          |
| Nước tinh khiết                                      | 1000 lít    | 41,40      | 41,40      | 414,02       | 105,13    | 99,93      |
| Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo          | 1000 m2     | 1.290,00   | 1.300,00   | 7.294,69     | 83,87     | 65,38      |
| Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)        | Triệu đồng  | 108.471,16 | 108.615,37 | 663.680,27   | 133,78    | 110,77     |
| Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác                 | Triệu đồng  | 60.351,47  | 61.095,58  | 430.228,83   | 105,88    | 98,37      |
| Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc          | 1000 cái    | -          | -          | 3.226,30     | -         | 79,14      |
| Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc | 1000 cái    | 1.278,56   | 1.093,75   | 7.666,34     | 27,77     | 54,14      |
| Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da                      | 1000 đôi    | 770,10     | -          | 3.756,25     | -         | 86,09      |
| Dịch vụ sản xuất giày, dép                           | Triệu đồng  | 330.940,90 | 340.309,68 | 894.045,21   | 106,13    | 168,72     |
| Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)                    | M3          | 656,30     | 656,30     | 17.892,31    | 12,62     | 29,71      |
| Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)           | M3          | 3.944,85   | 3.157,69   | 20.247,56    | 141,60    | 62,91      |
| Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự                | M3          | 142.755,29 | 152.697,07 | 743.448,69   | 105,41    | 113,28     |
| Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn             | 1000 chiếc  | 13.878,00  | 11.102,00  | 65.595,95    | 61,91     | 87,19      |
| Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)                 | Triệu trang | -          | -          | 2,74         | -         | 19,84      |

|                                                                                                                                |            |            |            |               |          |          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|---------------|----------|----------|
| Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lăn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in                            | Triệu đồng | 153,11     | 153,46     | 1.008,51      | -        | 153,10   |
| Cốc hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và cốc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải | Tấn        | 30,00      | 30,00      | 186,30        | -        | -        |
| Bao bì đóng gói khác bằng plastic                                                                                              | Tấn        | -          | -          | 1.592,70      | -        | 102,03   |
| Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic                                                               | Triệu đồng | 9.959,94   | 10.142,75  | 68.453,36     | 53,28    | 51,50    |
| Xi măng Portland đen                                                                                                           | Tấn        | 123.035,00 | 110.500,00 | 744.780,00    | 100,00   | 96,62    |
| Thanh, que bằng thép hợp kim khác                                                                                              | Tấn        | -          | -          | 5,80          | -        | -        |
| Chì chưa gia công                                                                                                              | Tấn        | 1.200,00   | 1.250,00   | 8.939,00      | 89,29    | 92,92    |
| Dịch vụ đúc gang, sắt, thép                                                                                                    | Triệu đồng | 1.708,55   | 1.724,30   | 12.803,04     | 81,79    | 80,15    |
| Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại                                                                                          | Triệu đồng | 514,99     | 510,56     | 115.541,15    | 1,83     | 76,80    |
| Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử                                                                                             | Triệu đồng | 110.863,02 | 108.424,05 | 625.959,26    | 1.794,17 | 1.466,95 |
| Các loại van khác chưa được phân vào đâu                                                                                       | 1000 cái   | 92,74      | 98,00      | 524,57        | 109,88   | 149,37   |
| Thiết bị tín hiệu âm thanh khác                                                                                                | Cái        | 810.266,92 | -          | 19.568.411,54 | -        | 73,69    |
| Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)                                                                                                   | Chiếc      | -          | -          | 29.699,33     | -        | 80,54    |
| Bàn bằng gỗ các loại                                                                                                           | Chiếc      | 55.924,23  | 56.739,49  | 368.656,81    | 78,45    | 70,81    |
| Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu                                                                                | Chiếc      | 4.319,17   | 158,30     | 35.085,67     | -        | 72,94    |
| Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự                                                       | Triệu đồng | 3.496,07   | 3.533,35   | 24.276,83     | 153,97   | 144,23   |
| Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa                                                                                     | 1000 cái   | 9.375,00   | 9.450,00   | 66.213,00     | -        | -        |
| Điện sản xuất                                                                                                                  | Triệu KWh  | 118,34     | 119,14     | 629,46        | 97,93    | 94,95    |
| Điện mặt trời                                                                                                                  | Triệu KWh  | 112,10     | 110,65     | 757,12        | 109,59   | 107,45   |
| Điện thương phẩm                                                                                                               | Triệu KWh  | 32,29      | 32,86      | 203,25        | 108,33   | 110,70   |
| Nước uống được                                                                                                                 | 1000 m3    | 989,06     | 821,02     | 6.415,68      | 92,18    | 102,02   |
| Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại                                                                                          | Triệu đồng | 9.719,02   | 9.859,86   | 67.952,41     | 159,80   | 115,38   |

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

|                                               | Thực<br>hiện<br>tháng 6<br>năm<br>2022 | Ước tính<br>tháng 7<br>năm<br>2022 | Cộng<br>dồn<br>thực hiện<br>đến cuối<br>tháng 7<br>năm<br>2022 | Cộng dồn<br>từ đầu<br>năm<br>đến cuối<br>tháng<br>7/2022<br>so với<br>kế hoạch<br>năm (%) | <i>Tỷ đồng</i><br>Cộng dồn<br>từ đầu<br>năm<br>đến cuối<br>tháng<br>7/2022<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>TỔNG SỐ</b>                                | <b>469,69</b>                          | <b>523,83</b>                      | <b>2.479,86</b>                                                | <b>34,24</b>                                                                              | <b>128,34</b>                                                                                                       |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>        | <b>370,36</b>                          | <b>412,90</b>                      | <b>1.928,04</b>                                                | <b>35,40</b>                                                                              | <b>128,00</b>                                                                                                       |
| Vốn cân đối ngân sách tỉnh                    | 202,98                                 | 230,02                             | 1.010,13                                                       | 28,25                                                                                     | 139,56                                                                                                              |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>       | 96,83                                  | 160,34                             | 647,98                                                         | 19,07                                                                                     | 133,11                                                                                                              |
| Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo<br>mục tiêu | 84,73                                  | 88,54                              | 468,11                                                         | 46,81                                                                                     | 127,58                                                                                                              |
| Vốn nước ngoài (ODA)                          | -                                      | -                                  | -                                                              | -                                                                                         | -                                                                                                                   |
| Xổ số kiến thiết                              | 82,65                                  | 94,35                              | 449,81                                                         | 59,69                                                                                     | 131,81                                                                                                              |
| Vốn khác                                      | -                                      | -                                  | -                                                              | -                                                                                         | -                                                                                                                   |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>       | <b>99,33</b>                           | <b>110,93</b>                      | <b>551,82</b>                                                  | <b>30,74</b>                                                                              | <b>129,56</b>                                                                                                       |
| Vốn cân đối ngân sách huyện                   | 99,33                                  | 110,93                             | 551,82                                                         | 30,74                                                                                     | 129,56                                                                                                              |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>       | 72,12                                  | 81,85                              | 414,20                                                         | 27,71                                                                                     | 115,80                                                                                                              |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu          | -                                      | -                                  | -                                                              | -                                                                                         | -                                                                                                                   |
| Vốn khác                                      | -                                      | -                                  | -                                                              | -                                                                                         | -                                                                                                                   |
| <b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>          | <b>-</b>                               | <b>-</b>                           | <b>-</b>                                                       | <b>-</b>                                                                                  | <b>-</b>                                                                                                            |
| Vốn cân đối ngân sách xã                      | -                                      | -                                  | -                                                              | -                                                                                         | -                                                                                                                   |
| <i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>       | -                                      | -                                  | -                                                              | -                                                                                         | -                                                                                                                   |
| Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu          | -                                      | -                                  | -                                                              | -                                                                                         | -                                                                                                                   |
| Vốn khác                                      | -                                      | -                                  | -                                                              | -                                                                                         | -                                                                                                                   |

## 5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

|                                                                                | Thực<br>hiện    | Ước tính        | Cộng dồn                        | Tháng<br>7/2022          | <i>Tỷ đồng</i><br>Cộng dồn                                           |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|---------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                                                | tháng 6         | tháng 7         | từ đầu năm                      | so với<br>cùng<br>kỳ năm | từ đầu<br>năm                                                        |
|                                                                                | năm<br>2022     | năm 2022        | đến cuối<br>tháng 7<br>năm 2022 | trước (%)                | đến cuối<br>tháng<br>7/2022<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                                                 | <b>4.656,49</b> | <b>4.825,46</b> | <b>29.801,61</b>                | <b>189,43</b>            | <b>113,90</b>                                                        |
| Lương thực, thực phẩm                                                          | 2.698,77        | 2.774,88        | 17.947,07                       | 164,09                   | 125,42                                                               |
| Hàng may mặc                                                                   | 270,12          | 278,26          | 1.646,63                        | 323,38                   | 111,19                                                               |
| Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị<br>gia đình                                   | 492,90          | 510,54          | 3.026,52                        | 230,89                   | 92,98                                                                |
| Vật phẩm, văn hóa, giáo dục                                                    | 50,56           | 52,35           | 292,25                          | 527,19                   | 124,82                                                               |
| Gỗ và vật liệu xây dựng                                                        | 334,14          | 356,57          | 2.039,25                        | 184,65                   | 95,66                                                                |
| Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)                                                     | 15,50           | 16,69           | 82,85                           | 274,96                   | 96,90                                                                |
| Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả<br>phụ tùng)                               | 90,65           | 93,86           | 554,64                          | 217,54                   | 78,71                                                                |
| Xăng, dầu các loại                                                             | 312,52          | 336,71          | 1.775,56                        | 258,19                   | 121,97                                                               |
| Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)                                                | 101,25          | 105,32          | 659,37                          | 253,23                   | 111,45                                                               |
| Đá quý, kim loại quý và sản<br>phẩm                                            | 91,59           | 95,37           | 581,42                          | 251,98                   | 90,38                                                                |
| Hàng hóa khác                                                                  | 130,46          | 135,47          | 788,49                          | 249,59                   | 95,91                                                                |
| Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe<br>có động cơ, mô tô, xe máy và xe có<br>động cơ | 68,02           | 69,43           | 407,54                          | 211,80                   | 90,16                                                                |

## 6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

|                                 | <i>Tỷ đồng</i>                   |                                 |                                                              |                                                       |                                                                                             |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                 | Thực hiện<br>tháng 6<br>năm 2022 | Ước tính<br>tháng 7<br>năm 2022 | Cộng dồn<br>từ đầu<br>năm<br>đến cuối<br>tháng 7<br>năm 2022 | Tháng<br>7/2022<br>so với cùng<br>kỳ năm<br>trước (%) | Cộng dồn<br>từ đầu năm<br>đến cuối<br>tháng 7/2022<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) |
| <b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b> | <b>550,48</b>                    | <b>572,03</b>                   | <b>3.465,94</b>                                              | <b>262,58</b>                                         | <b>118,81</b>                                                                               |
| Dịch vụ lưu trú                 | 19,13                            | 19,86                           | 130,10                                                       | 249,28                                                | 122,45                                                                                      |
| Dịch vụ ăn uống                 | 531,34                           | 552,17                          | 3.335,84                                                     | 263,08                                                | 118,67                                                                                      |
| <b>Du lịch lữ hành</b>          | <b>1,00</b>                      | <b>1,20</b>                     | <b>3,85</b>                                                  | <b>-</b>                                              | <b>249,86</b>                                                                               |
| <b>Dịch vụ khác</b>             | <b>391,43</b>                    | <b>406,92</b>                   | <b>2.421,21</b>                                              | <b>328,33</b>                                         | <b>126,43</b>                                                                               |

## 7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

|                                                 | Chỉ số giá tháng 7 năm 2022 so với: |                  |                   |                  | %                                                              |
|-------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------|-------------------|------------------|----------------------------------------------------------------|
|                                                 | Kỳ gốc 2019                         | Tháng 7 năm 2021 | Tháng 12 năm 2021 | Tháng 6 năm 2022 | Chỉ số giá bình quân 7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>               | <b>107,92</b>                       | <b>102,79</b>    | <b>104,34</b>     | <b>100,19</b>    | <b>101,86</b>                                                  |
| Hàng ăn và dịch vụ ăn uống                      | 109,14                              | 102,16           | 104,58            | 100,41           | 101,09                                                         |
| <i>Trong đó:</i>                                |                                     |                  |                   |                  |                                                                |
| Lương thực                                      | 114,78                              | 104,49           | 101,71            | 100,01           | 105,08                                                         |
| Thực phẩm                                       | 109,36                              | 100,39           | 105,78            | 100,51           | 98,89                                                          |
| Ăn uống ngoài gia đình                          | 105,07                              | 105,12           | 103,54            | 100,45           | 104,04                                                         |
| Đồ uống và thuốc lá                             | 108,39                              | 104,77           | 102,83            | 100,11           | 104,20                                                         |
| May mặc, mũ nón và giày dép                     | 107,07                              | 102,25           | 102,20            | 100,09           | 102,04                                                         |
| Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng | 109,81                              | 100,12           | 107,93            | 102,22           | 95,82                                                          |
| Thiết bị và đồ dùng gia đình                    | 104,75                              | 102,17           | 101,50            | 100,08           | 101,89                                                         |
| Thuốc và dịch vụ y tế                           | 100,26                              | 100,12           | 100,11            | 100,00           | 100,09                                                         |
| <i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế                   | 100,00                              | 100,00           | 100,00            | 100,00           | 100,00                                                         |
| Giao thông                                      | 120,82                              | 117,41           | 112,59            | 96,57            | 120,10                                                         |
| Bưu chính viễn thông                            | 98,39                               | 98,97            | 99,83             | 99,98            | 98,90                                                          |
| Giáo dục                                        | 101,80                              | 100,13           | 100,10            | 100,00           | 100,09                                                         |
| <i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục               | 101,76                              | 100,00           | 100,00            | 100,00           | 100,00                                                         |
| Văn hoá, giải trí và du lịch                    | 101,56                              | 100,38           | 100,41            | 100,31           | 99,98                                                          |
| Hàng hóa và dịch vụ khác                        | 103,51                              | 100,76           | 100,62            | 99,95            | 100,80                                                         |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>                          | <b>129,65</b>                       | <b>102,18</b>    | <b>101,17</b>     | <b>97,55</b>     | <b>102,90</b>                                                  |
| <b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>                      | <b>101,07</b>                       | <b>101,59</b>    | <b>102,38</b>     | <b>100,57</b>    | <b>99,80</b>                                                   |

## 8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

|                               |                                    |                                                           |                                               | <i>Tỷ đồng</i>                                        |                                                                                             |
|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
|                               | Ước tính<br>tháng 7<br>năm<br>2022 | Cộng dồn<br>từ đầu năm<br>đến cuối<br>tháng 7<br>năm 2022 | Tháng 7/2022<br>so với<br>tháng 6/2022<br>(%) | Tháng<br>7/2022<br>so với cùng<br>kỳ năm<br>trước (%) | Cộng dồn<br>từ đầu năm<br>đến cuối<br>tháng 7/2022<br>so với cùng<br>kỳ<br>năm trước<br>(%) |
| <b>TỔNG SỐ</b>                | <b>192,72</b>                      | <b>1.091,20</b>                                           | <b>101,17</b>                                 | <b>475,79</b>                                         | <b>107,41</b>                                                                               |
| <b>Vận tải hành khách</b>     | <b>115,84</b>                      | <b>569,22</b>                                             | <b>101,32</b>                                 | <b>1.931,42</b>                                       | <b>99,38</b>                                                                                |
| Đường sắt                     | -                                  | -                                                         | -                                             | -                                                     | -                                                                                           |
| Đường biển                    | -                                  | -                                                         | -                                             | -                                                     | -                                                                                           |
| Đường thủy nội địa            | -                                  | -                                                         | -                                             | -                                                     | -                                                                                           |
| Đường bộ                      | 115,84                             | 569,22                                                    | 101,32                                        | 1.931,42                                              | 99,38                                                                                       |
| Hàng không                    | -                                  | -                                                         | -                                             | -                                                     | -                                                                                           |
| <b>Vận tải hàng hóa</b>       | <b>74,28</b>                       | <b>504,72</b>                                             | <b>100,89</b>                                 | <b>220,29</b>                                         | <b>117,55</b>                                                                               |
| Đường sắt                     | -                                  | -                                                         | -                                             | -                                                     | -                                                                                           |
| Đường biển                    | -                                  | -                                                         | -                                             | -                                                     | -                                                                                           |
| Đường thủy nội địa            | -                                  | -                                                         | -                                             | -                                                     | -                                                                                           |
| Đường bộ                      | 74,28                              | 504,72                                                    | 100,89                                        | 220,29                                                | 117,55                                                                                      |
| Hàng không                    | -                                  | -                                                         | -                                             | -                                                     | -                                                                                           |
| <b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b> | <b>2,60</b>                        | <b>17,26</b>                                              | <b>102,34</b>                                 | <b>330,01</b>                                         | <b>125,15</b>                                                                               |

## 9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

|                                               | Ước tính<br>tháng 7<br>năm 2022 | Cộng dồn<br>từ đầu<br>năm<br>đến cuối<br>tháng 7<br>năm 2022 | Tháng<br>7/2022<br>so với<br>tháng<br>6/2022<br>(%) | Tháng<br>7/2022<br>so với cùng<br>kỳ năm<br>trước (%) | Cộng dồn<br>từ đầu<br>năm<br>đến cuối<br>tháng<br>7/2022<br>so với<br>cùng kỳ<br>năm trước<br>(%) |
|-----------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A. HÀNH KHÁCH</b>                          |                                 |                                                              |                                                     |                                                       |                                                                                                   |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>               | <b>1.258,03</b>                 | <b>6.179,86</b>                                              | <b>101,34</b>                                       | <b>1.930,97</b>                                       | <b>97,45</b>                                                                                      |
| Đường sắt                                     | -                               | -                                                            | -                                                   | -                                                     | -                                                                                                 |
| Đường biển                                    | -                               | -                                                            | -                                                   | -                                                     | -                                                                                                 |
| Đường thủy nội địa                            | -                               | -                                                            | -                                                   | -                                                     | -                                                                                                 |
| Đường bộ                                      | 1.258,03                        | 6.179,86                                                     | 101,34                                              | 1.930,97                                              | 97,45                                                                                             |
| Hàng không                                    | -                               | -                                                            | -                                                   | -                                                     | -                                                                                                 |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt<br/>HK.km)</b> | <b>158.015,26</b>               | <b>776.389,44</b>                                            | <b>101,14</b>                                       | <b>1.930,68</b>                                       | <b>97,88</b>                                                                                      |
| Đường sắt                                     | -                               | -                                                            | -                                                   | -                                                     | -                                                                                                 |
| Đường biển                                    | -                               | -                                                            | -                                                   | -                                                     | -                                                                                                 |
| Đường thủy nội địa                            | -                               | -                                                            | -                                                   | -                                                     | -                                                                                                 |
| Đường bộ                                      | 158.015,26                      | 776.389,44                                                   | 101,14                                              | 1.930,68                                              | 97,88                                                                                             |
| Hàng không                                    | -                               | -                                                            | -                                                   | -                                                     | -                                                                                                 |
| <b>B. HÀNG HÓA</b>                            |                                 |                                                              |                                                     |                                                       |                                                                                                   |
| <b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>              | <b>316,80</b>                   | <b>2.193,20</b>                                              | <b>100,64</b>                                       | <b>219,60</b>                                         | <b>116,09</b>                                                                                     |
| Đường sắt                                     | -                               | -                                                            | -                                                   | -                                                     | -                                                                                                 |
| Đường biển                                    | -                               | -                                                            | -                                                   | -                                                     | -                                                                                                 |
| Đường thủy nội địa                            | -                               | -                                                            | -                                                   | -                                                     | -                                                                                                 |
| Đường bộ                                      | 316,80                          | 2.193,20                                                     | 100,64                                              | 219,60                                                | 116,09                                                                                            |
| Hàng không                                    | -                               | -                                                            | -                                                   | -                                                     | -                                                                                                 |
| <b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>         | <b>21.631,70</b>                | <b>148.753,00</b>                                            | <b>100,62</b>                                       | <b>219,22</b>                                         | <b>114,73</b>                                                                                     |
| Đường sắt                                     | -                               | -                                                            | -                                                   | -                                                     | -                                                                                                 |
| Đường biển                                    | -                               | -                                                            | -                                                   | -                                                     | -                                                                                                 |
| Đường thủy nội địa                            | -                               | -                                                            | -                                                   | -                                                     | -                                                                                                 |
| Đường bộ                                      | 21.631,70                       | 148.753,00                                                   | 100,62                                              | 219,22                                                | 114,73                                                                                            |
| Hàng không                                    | -                               | -                                                            | -                                                   | -                                                     | -                                                                                                 |

## 10. Trật tự, an toàn xã hội

|                                                         | Sơ bộ<br>tháng 7<br>năm<br>2022 | Cộng dồn<br>từ đầu<br>năm<br>đến cuối<br>tháng 7<br>năm 2022 | Tháng<br>7/2022<br>so với<br>tháng<br>6/2022<br>(%) | Tháng<br>7/2022<br>so với cùng<br>kỳ năm<br>trước (%) | Cộng dồn<br>từ đầu năm<br>đến cuối<br>tháng<br>7/2022<br>so với cùng<br>kỳ<br>năm trước<br>(%) |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tai nạn giao thông</b>                               |                                 |                                                              |                                                     |                                                       |                                                                                                |
| Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)                           | 14                              | 92                                                           | 93,33                                               | 107,69                                                | 95,83                                                                                          |
| Đường bộ                                                | 14                              | 92                                                           | 93,33                                               | 107,69                                                | 95,83                                                                                          |
| Đường sắt                                               | -                               | -                                                            | -                                                   | -                                                     | -                                                                                              |
| Đường thủy                                              | -                               | -                                                            | -                                                   | -                                                     | -                                                                                              |
| Số người chết (Người)                                   | 9                               | 72                                                           | 69,23                                               | 69,23                                                 | 93,51                                                                                          |
| Đường bộ                                                | 9                               | 72                                                           | 69,23                                               | 69,23                                                 | 93,51                                                                                          |
| Đường sắt                                               | -                               | -                                                            | -                                                   | -                                                     | -                                                                                              |
| Đường thủy                                              | -                               | -                                                            | -                                                   | -                                                     | -                                                                                              |
| Số người bị thương (Người)                              | 9                               | 67                                                           | 150,00                                              | 150,00                                                | 108,06                                                                                         |
| Đường bộ                                                | 9                               | 67                                                           | 150,00                                              | 150,00                                                | 108,06                                                                                         |
| Đường sắt                                               | -                               | -                                                            | -                                                   | -                                                     | -                                                                                              |
| Đường thủy                                              | -                               | -                                                            | -                                                   | -                                                     | -                                                                                              |
| <b>Cháy, nổ</b>                                         |                                 |                                                              |                                                     |                                                       |                                                                                                |
| Số vụ cháy, nổ (Vụ)                                     | -                               | 4                                                            | -                                                   | -                                                     | 50,00                                                                                          |
| Số người chết (Người)                                   | -                               | -                                                            | -                                                   | -                                                     | -                                                                                              |
| Số người bị thương (Người)                              | -                               | 2                                                            | -                                                   | -                                                     | 200,00                                                                                         |
| Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước<br>tính (Triệu đồng) | -                               | 2.670                                                        | -                                                   | -                                                     | 3,51                                                                                           |

## 11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

| <i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i>                |                             |                                     |                                                        |                                              |
|--------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                                            | Ước tính<br>tháng<br>7/2022 | Ước tính lũy<br>kế<br>tháng 07/2022 | 7 tháng năm<br>2022<br>So với cùng kỳ<br>năm trước (%) | 7 tháng<br>năm 2022<br>so với dự<br>toán (%) |
| <b>Tổng thu</b>                            | <b>1.296,00</b>             | <b>8.350,51</b>                     | <b>104,10</b>                                          | <b>58,60</b>                                 |
| Trong đó:                                  |                             |                                     |                                                        |                                              |
| Thu từ khu vực kinh tế quốc doanh          | 126,80                      | 714,40                              | 126,67                                                 | 68,04                                        |
| Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc<br>doanh | 153,00                      | 1.450,16                            | 83,66                                                  | 55,78                                        |
| Thu tiền sử dụng đất                       | 489,00                      | 2.150,46                            | 83,84                                                  | 39,82                                        |

## 12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

| <i>Đơn vị tính: Tỷ đồng</i> |                          |                                  |                                                        |                                              |
|-----------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                             | Ước tính<br>tháng 7/2022 | Ước tính lũy kế<br>tháng 07/2022 | 7 tháng năm<br>2022<br>So với cùng kỳ<br>năm trước (%) | 7 tháng năm<br>2022<br>So với dự toán<br>(%) |
| <b>Tổng chi</b>             | <b>1.487,41</b>          | <b>8.211,27</b>                  | <b>103,08</b>                                          | <b>44,41</b>                                 |
| Trong đó                    |                          |                                  |                                                        |                                              |
| Chi đầu tư phát triển       | 1.487,41                 | 8.208,30                         | 103,10                                                 | 44,40                                        |
| Chi thường xuyên            | 733,58                   | 3.733,21                         | 112,17                                                 | 42,41                                        |